

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

### MÔN: TIẾNG ANH 8 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

### HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	6. A	11. A	16. A	21. B	26. A	31. D
2. T	7. B	12. D	17. C	22. industrial	27. D	32. A
3. F	8. B	13. A	18. A	23. flight	28. C	33. C
4. T	9. D	14. C	19. C	24. scientifically	29. A	34. C
5. T	10. C	15. A	20. C	25. endangered	30. A	35. B

36. he didn't speak so quickly, I could understand him

Hoặc: he spoke slowly, I could understand him

37. not to lend him any more money.

38. has caused many natural disasters.

39. very important to talk to your family members every day.

40. me if my uncle was working as a pilot for NASA.

Hoặc: whether my uncle was working as a pilot for NASA.

### HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

#### 1. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Ô nhiễm hiện vẫn chưa gây ra nhiều cái chết trên thế giới.

**Thông tin:** A new study has found that pollution is now the world's biggest killer.

**Tạm dịch:** Một nghiên cứu mới đây chỉ ra rằng hiện nay ô nhiễm là 'kẻ sát nhân' lớn nhất của thế giới.

Đáp án: F

#### 2. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Bệnh tim, ung thư phổi và đột quỵ bị gây ra bởi ô nhiễm.

**Thông tin:** Most of these deaths were from non-infectious diseases caused by pollution. These include heart disease, lung cancer and stroke.

**Tạm dịch:** Phần lớn những cái chết này đã bắt nguồn từ những căn bệnh không truyền nhiễm bị gây ra bởi ô nhiễm. Những bệnh này bao gồm bệnh tim, ung thư phổi và đột quỵ.

Đáp án: T

#### 3. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Ấn Độ và Trung Quốc đã có số lượng người chết liên quan đến ô nhiễm ít nhất.

**Thông tin:** About 92 per cent of these deaths were in low-income nations, especially countries where there is a lot of economic development, such as India and China.

**Tạm dịch:** Khoảng 92% những cái chết này đã ở các quốc gia có thu nhập thấp, đặc biệt những đất nước nơi mà có nhiều sự phát triển kinh tế, như Ấn Độ và Trung Quốc.

Đáp án: F

#### 4. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Thông tin:** "Pollution threatens fundamental human rights, such as the right to life, health, wellbeing, and safe work."

**Tạm dịch:** Ô nhiễm đe dọa đến những quyền quan trọng của con người, như là quyền được sống, sức khỏe, khỏe mạnh và có việc làm an toàn.

Đáp án: T

#### 5. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Có đến 800,000 người chết trên toàn thế giới bị gây ra bởi ô nhiễm ở nơi làm việc.

**Thông tin:** The next largest killer was pollution in the workplace, which was linked to 800,000 worldwide deaths.

**Tạm dịch:** 'Kẻ sát nhân' lớn nhất tiếp theo là ô nhiễm ở nơi làm việc, cái mà khiến 800,000 người chết trên toàn thế giới.

Đáp án: T

#### **Transcript:**

A new study has found that pollution is now the world's biggest killer. One in six deaths worldwide is because of pollution. This is 16 per cent of all global deaths. Most of these deaths were from non-infectious diseases caused by pollution. These include heart disease, lung cancer and stroke. The study was published in the medical journal 'The Lancet'. Researchers said most pollution-related deaths occurred in poorer countries. About 92 per cent of these deaths were in low-income nations, especially countries where there is a lot of economic development, such as India and China. Bangladesh and Somalia were the worst affected countries. Brunei and Sweden had the lowest numbers of pollution-related deaths.

Study co-author Karti Sandilya said: "Pollution, poverty, poor health, and social injustice are deeply intertwined." He added: "Pollution threatens fundamental human rights, such as the right to life, health, wellbeing, and safe work." He said air pollution was the biggest killer. Air pollution led to 6.5 million premature deaths. The second biggest killer was water pollution, which caused 1.8 million deaths. The next largest killer was pollution in the workplace, which was linked to 800,000 worldwide deaths. Scientist Dr Penny Woods said: "Air pollution is reaching crisis point." She said the people who pollution hit the hardest are those with breathing and lung problems, children and the elderly.

#### **Dịch bài nghe:**

Một nghiên cứu mới đây chỉ ra rằng hiện nay ô nhiễm là ‘kẻ sát nhân’ lớn nhất của thế giới. Một phần sáu số người chết trên toàn thế giới là do ô nhiễm. Đây là 16% của tổng số người chết trên toàn cầu. Phần lớn những cái chết này đã bắt nguồn từ những căn bệnh không truyền nhiễm bị gây ra bởi ô nhiễm. Những bệnh này bao gồm bệnh tim, ung thư phổi và đột quỵ. Nghiên cứu được xuất bản trên tạp chí y học 'The Lancet'. Các nhà nghiên cứu đã nói rằng hầu hết những cái chết liên quan đến ô nhiễm đã xảy ra ở những quốc gia nghèo hơn. Khoảng 92% những cái chết này đã ở các quốc gia có thu nhập thấp, đặc biệt những đất nước nơi mà có nhiều sự phát triển kinh tế, như Ấn Độ và Trung Quốc. Bangladesh và Somalia đã là những quốc gia bị ảnh hưởng xấu nhất. Brunei và Thụy Điển đã có lượng người chết liên quan đến ô nhiễm thấp nhất.

Đồng tác giả cuộc nghiên cứu Karti Sandilya đã nói rằng: "Sự ô nhiễm, nghèo khó, sức khỏe yếu, và sự bất công xã hội gắn kết một cách sâu sắc. Ông ấy đã nói thêm: "Sự ô nhiễm đe dọa đến những quyền quan trọng của con người, như là quyền được sống, sức khỏe, sống khỏe và có việc làm an toàn." Ông ta đã nói rằng ô nhiễm không khí là kẻ sát nhân lớn nhất. Ô nhiễm không khí đã dẫn đến 6.5 triệu người chết sớm. ‘Sát nhân’ lớn thứ hai là ô nhiễm nguồn nước, cái mà đã gây ra 1.8 triệu người chết. Kẻ sát nhân lớn tiếp theo là ô nhiễm ở nơi làm việc, cái mà đã khiến 800,000 người chết trên toàn thế giới. Nhà khoa học Penny Woods đã cho rằng: "Ô nhiễm không khí đang đạt đến điểm khủng hoảng." Bà ấy đã nói những người mà bị ô nhiễm không khí tác động nhiều nhất là những người có vấn đề về hô hấp và phổi, cả trẻ em và người già.

## 6. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. domestic /də'mestɪk/

B. possible /'pɒsəbəl/

C. physical /'fɪzɪkəl/

D. musical /'mju:zɪkəl/

Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Chọn A

## 7. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. refugee /ˌrefʒu'dʒiː/

B. trainee /ˌtreɪ'niː/

C. Japanese /ˌdʒæpə'niːz/

D. engineer /ˌendʒə'niə/

Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.

Chọn B

## 8. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4, 5 âm tiết

**Giải thích:**

A. physiography /ˌfɪzi'ɒgrəfi/

B. alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/

C. criminology /ˌkrɪmə'nɒlədʒi/

D. unsuccessfully /ˌʌnsək'sesfəli/

Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3.

Chọn B

### 9. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết

**Giải thích:**

A. repetitive /rɪ'petətɪv/

B. electrical /ɪ'lektrɪkəl/

C. priority /praɪ'ɒrəti/

D. energetic /,enə'dʒetɪk/

Phương án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Chọn D

### 10. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. unhelpful /ʌn'hɛlpfəl/

B. unusual /ʌn'ju:zʊəl/

C. imprecise /,ɪmpri'saɪs/

D. imperfect /ɪm'pɜ:fɪkt/

Phương án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Chọn C

### 11. A

**Kiến thức:** Phát âm “s”

**Giải thích:**

A. prepares /prɪ'peəz/

B. erupts /ɪ'rʌpts/

C. stops /stɒps/

D. photographs /'fəʊtəgrɑ:fs/

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /z/, còn lại phát âm là /s/

Chọn A

### 12. D

**Kiến thức:** Phát âm “oo”

**Giải thích:**

A. typhoon /,taɪ'fu:n/

B. goose /gu:z/

C. food /fu:d/

D. flood /flʌd/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /ʌ/, còn lại phát âm là /u:/

Chọn D

### 13. A

**Kiến thức:** Phát âm “ed”

**Giải thích:**

A. looked /lʊkt/

B. suggested /sə'dʒestɪd/

C. minded /maɪnɪd/

D. decided /dɪ'saɪdɪd/

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /t/, còn lại phát âm là /ɪd/

Chọn A

**14. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. raged/ killed : đã cháy rụi/ giết

B. burst/ harmed: đã bùng phát/ làm hại

C. spread/ destroyed: đã lan rộng/ phá hủy

D. occurred/ cooked: đã xảy ra/ nấu

**Tạm dịch:** Một trận cháy rừng đã lan rộng nhanh chóng và phá hủy nhiều cây cối.

Chọn C

**15. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. destruction (n): sự phá hủy, hủy diệt

B. extension (n): sự mở rộng, kéo dài

C. danger (n): sự nguy hiểm

D. mishap (n): rủi ro

**Tạm dịch:** Trận lốc xoáy đã gây ra phá hủy lớn đến thị trấn.

Chọn A

**16. A****Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. due to: bởi vì =&gt; due to + N/ N phrase

B. because: bởi vì =&gt; because + S + V

C. since: bởi vì =&gt; since + S + V

D. as a result, S + V...: do đó

"its versatility" là một cụm danh từ

**Tạm dịch:** Hạt gai dầu đã được trồng xuyên suốt lịch sử bởi vì tính đa dụng của nó; nó có thể được sử dụng để làm nhiều đồ khác nhau.

Chọn A

**17. C****Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa "If", động từ "weren't" chia ở quá khứ đơn

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 diễn tả sự việc không có thật ở hiện tại.

- Công thức: S + would (not) + V\_nguyên thể + if + S + were (not) ...

**Tạm dịch:** Hiện tượng nóng lên toàn cầu sẽ không xảy ra nếu không có quá nhiều khí CO2 ở trong không khí.

Chọn C

**18. A****Kiến thức:** Câu bị động**Giải thích:**

Công thức câu bị động thì hiện tại đơn: S + are/ is/ am (not) + P2

- A. are not allowed: không được phép  
 B. had not allowed: đã không cho phép => sai công thức  
 C. has not allowed: không cho phép => sai công thức  
 D. will not allow: sẽ không cho phép => sai công thức

**Tạm dịch:** Các hành khách không được phép hút thuốc trên tàu.

Chọn A

### 19. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. earthquake (n): động đất  
 B. tornado (n): lốc xoáy, vòi rồng  
 C. tsunami (n): sóng thần  
 D. landslide (n): sạt lở đất

**Tạm dịch:** Một trận sóng thần lớn dạt vào bờ biển của Indonesia cao 3m và đã giết chết ít nhất 113 người.

Chọn C

### 20. C

**Kiến thức:** Quá khứ hoàn thành

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: before + mệnh đề có động từ chia ở thì quá khứ đơn "left"
- Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.
- Công thức: S + had + P2 + before + S + V\_ed (quá khứ đơn)

have => had => had

**Tạm dịch:** Tôi đã uống một cốc cà phê trước khi tôi rời khỏi văn phòng của mình.

Chọn C

### 21. B

**Kiến thức:** to V/ V\_ing, Câu gián tiếp

**Giải thích:**

- Cấu trúc: promise to + V : hứa làm gì
- Hoặc: promise someone that S + V : hứa với ai điều gì
- Khi chuyển từ câu gián tiếp thành câu trực tiếp thì phải thay đổi các đại từ chỉ định, tính từ sở hữu cũng như trạng từ chỉ thời gian.

you => me

tomorrow => the next/ the following day

**Tạm dịch:** "Tôi sẽ đưa lại bạn số tiền của bạn vào ngày mai"

= Cô ấy đã hứa sẽ trả tiền lại cho tôi vào ngày mai.

Chọn B

### 22. industrial

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ "waste" cần một tính từ

industry (n): nền công nghiệp

=> industrial (adj): thuộc về / liên quan đến công nghiệp

**Tạm dịch:** Việc đổ đồng chất thải công nghiệp vào các hồ và các con sông đã gây ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng.

Đáp án: industrial

### 23. flight

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ "early" cần một danh từ

fly (v): bay

=> flight (n): chuyến bay

**Tạm dịch:** Chúng tôi sẽ đi chuyến bay sớm từ Sydney đến Wellington.

Đáp án: flight

### 24. scientifically

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước phân từ bị động "proven" cần một trạng từ

science (n): khoa học

=> scientifically (adv): một cách khoa học

**Tạm dịch:** Đây là một vài nghiên cứu được chứng minh một cách khoa học cái mà mô tả cách giữ cơ thể khỏe mạnh.

Đáp án: scientifically

### 25. endangered

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ "animals" cần một tính từ

danger (n): sự nguy hiểm

=> endangered (adj): có nguy cơ tuyệt chủng

**Tạm dịch:** WWF được cam kết để cứu những động vật có nguy cơ tuyệt chủng như tê giác đen, rùa da đen và hươu sao.

Đáp án: endangered

### 26. A

**Kiến thức:** to V/ V\_ing/V\_inf

**Giải thích:**

hope + to V\_ nguyên thể: hi vọng làm gì

The space agency hopes to (26) **send** humans to the moon again by 2020.

**Tạm dịch:** Cơ quan vũ trụ hi vọng sẽ đưa con người lên mặt trăng một lần nữa trước năm 2020.

Chọn A

**27. D**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. for (prep): cho, trong => đi với khoảng thời gian

B. at (prep): vào lúc => đi với danh từ chỉ giờ giấc cụ thể

C. on (prep): vào => đi với danh từ chỉ ngày, tổ hợp ngày - tháng hoặc ngày - tháng - năm

D. within (prep): trong vòng => within + the next/ the last + khoảng thời gian: trong vòng ...tới/ trước

Back in 2005, the U.S. space agency announced its plan to send four astronauts to the moon (27) **within** the next 15 years.

**Tạm dịch:** Quay trở lại vào năm 2005, cơ quan vũ trụ Mỹ đã thông báo kế hoạch sẽ gửi bốn nhà du hành vũ trụ lên mặt trăng trong vòng 15 năm tới.

Chọn D

**28. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. science (n): khoa học

B. planet (n): hành tinh

C. solar (adj): thuộc về mặt trời

D. life (n): cuộc sống

"We will return to the moon no later than 2020 and extend the human presence across the (28) **solar** system and beyond," says Michael Griffin, the head of NASA.

**Tạm dịch:** "Chúng tôi sẽ trở lại mặt trăng không muộn hơn năm 2020 và sẽ nói rộng sự hiện diện của loài người băng qua hệ mặt trời và xa hơn nữa", Michael Griffin nói, người điều hành của NASA.

Chọn C

**29. A**

**Kiến thức:** So sánh nhất

**Giải thích:**

A. closest : gần nhất

B. closer : gần hơn

C. closely : một cách gần gũi

D. as close as: gần như là

At 226,000 miles away, the moon is Earth's (29) **closest** space neighbour.

**Tạm dịch:** Ở khoảng xa 226,000 dặm, mặt trăng là hàng xóm trong không gian gần nhất của Trái Đất.

Chọn A

**30. A**



**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: "in December 1972" là thời gian ở quá khứ
- Cách dùng: Thì quá khứ đơn diễn tả sự việc diễn ra và kết thúc trong quá khứ.
- Công thức: S + V<sub>ed</sub>

The last U.S. trip to the moon (30) **finished** in December 1972.

**Tạm dịch:** Chuyến bay cuối lên mặt trăng của Mỹ đã kết thúc vào tháng 12 năm 1972.

Chọn A

**Dịch bài đọc:**

NASA đã thông báo những kế hoạch vượt ra ngoài thế giới, theo nghĩa đen! Cơ quan vũ trụ hi vọng sẽ đưa con người lên mặt trăng một lần nữa trước năm 2020. NASA hi vọng sẽ tạo một bước nhảy khổng lồ - quay trở lại mặt trăng. Quay trở lại vào năm 2005, cơ quan vũ trụ Mỹ đã thông báo kế hoạch sẽ gửi bốn nhà du hành vũ trụ lên mặt trăng trong vòng 15 năm tới.

Những người nắm quyền ở NASA nói rằng mặt trăng chỉ là bước đi đầu tiên. Họ hi vọng những nhiệm vụ trong tương lai sẽ đưa các nhà du hành vũ trụ lên Sao Hỏa và xa hơn thế. "Chúng tôi sẽ trở lại mặt trăng không muộn hơn năm 2020 và sẽ nói rộng sự hiện diện của loài người băng qua hệ mặt trời và xa hơn nữa", Michael Griffin nói, người điều hành của NASA. Cho đến nay, mặt trăng là nơi duy nhất ngoài Trái Đất mà con người đã đến. Ở khoảng xa 226,000 dặm, mặt trăng là hàng xóm trong không gian gần nhất của Trái Đất.

Vào ngày 20/6/1969, Neil Armstrong và Edwin "Buzz" Aldrin đã trở thành những nhà du hành vũ trụ đầu tiên lên mặt trăng. Họ đã di chuyển ra ngoài đó bằng con tàu Apollo 11. Khi Armstrong đặt bước chân đầu tiên lên mặt trăng, ông ấy đã phát ngôn những từ nổi tiếng này: "Đó là một bước đi nhỏ với một con người, một bước nhảy khổng lồ cho loài người". Trong suốt hành trình trên con tàu Apollo của NASA, 12 nhà du hành vũ trụ Mỹ đã khám phá ra được địa hình của mặt trăng. Chuyến bay cuối lên mặt trăng của Mỹ đã kết thúc vào tháng 12 năm 1972.

**31. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Những con lốc xoáy bắt đầu ở đâu?

- |                                |                            |
|--------------------------------|----------------------------|
| A. ở đại dương                 | B. dưới mặt đất            |
| C. trong các cơn bão nhiệt đới | D. trong những đám mây đen |

**Thông tin:** They are born in thunderclouds.

**Tạm dịch:** Chúng (lốc xoáy) được sinh ra trong những đám mây đen.

Chọn D

**32. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao tác giả đề cập đến The Wizard of Oz ở phần đầu của đoạn văn?

- A. để đưa ra một ví dụ nổi tiếng về một cơn lốc xoáy
- B. để đưa ra lịch sử của những trận lốc xoáy
- C. để chỉ ra rằng những cơn bão nhiệt đới thì không có thật
- D. để giải thích tại sao những cơn lốc xoáy lại nguy hiểm

**Thông tin:**

Did you ever see the movie The Wizard of Oz? A tornado sweeps up Dorothy and Toto, sending them to a new world where there are witches and talking lions! That entire story is fiction, but tornadoes are real and they are serious business.

**Tạm dịch:**

Bạn đã từng xem bộ phim The Wizard of Oz (Phù thủy xứ Oz)? Một trận lốc xoáy quét qua Dorothy và Toto, đưa chúng đến một thế giới nơi có những phù thủy và những con sư tử biết nói! Toàn bộ câu chuyện đó là ảo tưởng, nhưng những cơn lốc xoáy thì có thật và chúng là vấn đề nghiêm trọng.

Chọn A

**33. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Dựa vào đoạn văn, những người sống ở Tornado Alley nên \_\_\_\_\_

- A. chỉ mong đợi những cơn lốc xoáy trong suốt mùa hè
- B. trở nên quen thuộc với bộ phim The Wizard of Oz
- C. được chuẩn bị về những nguy hiểm của lốc xoáy
- D. nghĩ đến việc chuyển tới Mỹ

**Thông tin:** States such as Texas, Oklahoma, Kansas, and Nebraska are hit hard by tornadoes. This part of the country is known as “Tornado Alley.” Tornado season is during the springtime and summer. If the **conditions** are right, a tornado can happen any time of year.

**Tạm dịch:**

- Bạn đã từng xem bộ phim The Wizard of Oz?
- Toàn bộ câu chuyện đó là ảo tưởng, nhưng những cơn lốc xoáy thì có thật và chúng là vấn đề nghiêm trọng.

Chọn C

**34. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ **conditions** trong đoạn cuối có nghĩa \_\_\_\_\_.

- A. những sự chuẩn bị
- B. những khó khăn nguy hiểm
- C. cách mà mọi thứ là chính nó (không bị tác động bởi điều khác)

D. cảm giác may mắn

**Thông tin:** Tornado season is during the springtime and summer. If the **conditions** are right, a tornado can happen any time of year.

**Tạm dịch:** Mùa lốc xoáy thường là trong suốt thời gian mùa xuân và mùa hè. Nếu những điều kiện mà thích hợp, một trận lốc xoáy có thể xuất hiện bất cứ thời gian nào trong năm.

Chọn C

### 35. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Một vài bang chịu lốc xoáy nhiều hơn những bang khác
- B. Những cơn lốc xoáy là những trận bão nguy hiểm cái mà ảnh hưởng đến nước Mỹ
- C. Những cơn lốc xoáy thì khác so với chúng ở trong các bộ phim
- D. Nhiều cơn lốc xoáy không gây thiệt hại lớn

Chọn B

**Dịch bài đọc:**

### NHỮNG CƠN LỐC XOÁY

Bạn đã từng xem bộ phim The Wizard of Oz (Phù thủy xứ Oz)? Một trận lốc xoáy quét qua Dorothy và Toto, đưa chúng đến một thế giới nơi có những phù thủy và những con sư tử biết nói! Toàn bộ câu chuyện đó là ảo tưởng, nhưng những cơn lốc xoáy thì có thật và chúng là vấn đề nghiêm trọng. Trên thực tế, chúng có thể là những cơn bão nguy hiểm nhất trong tất cả.

Những cơn lốc xoáy đôi lúc được nhắc đến như là vòi rồng hay là bão nhiệt đới. Chúng có dạng giống hình trụ. Chúng được sinh ra trong những đám mây đen. Các luồng gió trong cơn lốc cuộn xoáy tròn và có thể đạt tốc độ hơn 300 dặm mỗi giờ (dặm/giờ). Các luồng gió mạnh đến nỗi cơn lốc xoáy có thể nhắc bổng các con vật, ô tô, và thậm chí là những căn nhà.

Nước Mỹ có nhiều trận lốc xoáy hơn bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Những bang như là Texas, Oklahoma, Kansas và Nebraska bị tấn công nặng nề bởi những cơn lốc xoáy. Phần này của đất nước được biết đến là "con hẻm lốc xoáy". Mùa lốc xoáy thường là trong suốt thời gian mùa xuân và mùa hè. Nếu những điều kiện mà thích hợp, một trận lốc xoáy có thể xuất hiện bất cứ thời gian nào trong năm.

### 36.

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

- Cách dùng: dùng để diễn tả sự việc/giả thiết/điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

- Công thức:

+ Câu khẳng định: If S + V<sub>ed</sub>, S + could + V

+ Câu phủ định: If S + didn't + V, S + could + V

**Tạm dịch:** Tôi không thể hiểu anh ấy bởi vì anh ấy nói quá nhanh

= Nếu anh ấy nói không quá nhanh, tôi đã có thể hiểu anh ấy

= Nếu anh ấy nói chậm, tôi đã có thể hiểu anh ấy

**Đáp án:** he didn't speak so quickly, I could understand him.

Hoặc: he spoke slowly, I could understand him.

37.

**Kiến thức:** Câu trần thuật

**Giải thích:**

S1 said "S2 + had better + not + V\_ nguyên thể": Ai đó nói rằng ai không nên làm gì

= S1 advised S2 not to V\_ nguyên thể: Ai đó khuyên ai không nên làm gì

**Tạm dịch:** "Bạn không nên cho anh ấy mượn thêm tiền nữa, Amanda" John đã nói.

= John đã khuyên Amanda không nên cho anh ta mượn thêm tiền nữa.

**Đáp án:** not to lend him any more money.

38.

**Kiến thức:** Câu chủ động thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

S + have/has been + P2 by O

= S + have/has + P2 + ...

Chủ ngữ là "Global warming" (Sự nóng lên toàn cầu) ngôi thứ 3, số ít => dùng "has"

**Tạm dịch:** Nhiều thiên tai đã bị gây ra bởi sự nóng lên toàn cầu.

= Sự nóng lên toàn cầu đã gây ra nhiều thiên tai.

**Đáp án:** has caused many natural disasters.

39.

**Kiến thức:** Cấu trúc đồng nghĩa

**Giải thích:**

V\_ing is adj: Cái gì đó thì thật là

= It is adj to V\_ nguyên thể: Thật là làm sao để làm gì đó

**Tạm dịch:** Việc nói chuyện với các thành viên trong gia đình bạn mỗi ngày là rất quan trọng.

= Rất quan trọng khi nói chuyện với các thành viên trong gia đình bạn mỗi ngày.

**Đáp án:** very important to talk to your family members every day.

40.

**Kiến thức:** Trần thuật câu hỏi Yes/No

**Giải thích:**

Công thức: S1 asked S2 if/ whether + S + V\_lùi thì

Thì hiện tại tiếp diễn => thì quá khứ tiếp diễn

**Tạm dịch:** “Chú của bạn đang làm việc với tư cách là một phi công cho NASA phải không?” Julia đã hỏi tôi  
= Julia đã hỏi tôi nếu/ liệu chú của tôi có đang làm việc với tư cách là một phi công cho NASA.

**Đáp án:** if my uncle was working as a pilot for NASA.

Hoặc: whether my uncle was working as a pilot for NASA.

-----HẾT-----